

Phường Bắc Cam Ranh
Tỉnh: Khánh Hòa

PHỤ LỤC 06 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Báo cáo thuyết minh số 28_03/2025/BC-E.AFA ngày 15/10/2025)

Giá đất nông nghiệp: 91,800 đồng/m²
Giá đất phi nông nghiệp

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thu	Trần Quang Khải	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	
2	Cao Minh Phi (địa bàn Cam Phúc Bắc cũ)	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	
3	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960	
		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tỉnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	7,956,000	4,773,600	3,447,600	1,856,400	1,193,400	8,751,600	5,250,960	3,792,360	2,042,040	1,312,740	
		Tiếp theo	đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080	
		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520	
		Lê Quý Đôn	Công km số 8	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080	
		Công km số 8	Công km số 7	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960	
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080	
		Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	7,020,000	4,212,000	3,042,000	1,638,000	1,053,000	7,722,000	4,633,200	3,346,200	1,801,800	1,158,300	
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Mây	5,616,000	3,369,600	2,433,600	1,310,400	842,400	6,177,600	3,706,560	2,676,960	1,441,440	926,640	
5	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	
6	Lương Văn Can	Lê Thánh Tông	Giáp khu dân cư Hòa Bình 2 (phía đông giáp Chùa Giác Hoa)	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	
7	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Tiếp giáp đất quốc phòng	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400	11,325,600	6,795,360	4,907,760	2,642,640	1,698,840	
8	Nguyễn Tất Thành (phía Đông đường)	Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	Hết đường hai chiều	3,369,600	2,246,400	1,497,600	842,400	655,200	3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720	
		Tiếp theo	Giáp Đồi Dầu	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960	
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Lâm cũ	3,931,200	2,620,800	1,747,200	982,800	764,400	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840	
		Nguyễn Tất Thành (phía Tây đường phân đoạn như phía Đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía Đông)												
9	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	Hết chợ Mỹ Ca	8,424,000	5,054,400	3,650,400	1,965,600	1,263,600	9,266,400	5,559,840	4,015,440	2,162,160	1,389,960	
		Tiếp theo	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200	6,795,360	4,530,240	3,020,160	1,698,840	1,321,320	
		Tiếp theo	Phía Nam đến trạm biển áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960	
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Nam cũ	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560	943,800	
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	hết đất ông Dân Lợi	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960	
		Đoạn còn lại		3,369,600	2,246,400	1,497,600	842,400	655,200	3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720	
11	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	5,054,400	3,369,600	2,246,400	1,263,600	982,800	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080	
		Đoạn còn lại		3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	
12	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Công 377	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	
13	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:													
		Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
		Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
		Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	2,184,000	1,528,800	982,800		2,402,400	1,681,680	1,081,080			
		Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	2,340,000	1,638,000	1,053,000		2,574,000	1,801,800	1,158,300			
		Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	2,028,000	1,419,600	912,600		2,230,800	1,561,560	1,003,860			
		Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
		Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
		Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
		Đường số 6	Đường số 5	Cuối đường	2,496,000	1,747,200	1,123,200		2,745,600	1,921,920	1,235,520			
		Đường số 7	Đường số 1	Cuối đường	1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
14	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Đô 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ:													
		Đường quy hoạch rộng 16m			2,184,000	1,528,800	982,800		2,402,400	1,681,680	1,081,080			
		Đường quy hoạch rộng 10m-13m			2,028,000	1,419,600	912,600		2,230,800	1,561,560	1,003,860			
		Đường quy hoạch rộng 6m			1,872,000	1,310,400	842,400		2,059,200	1,441,440	926,640			
15	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa				2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
16	Các đường còn lại													
	Thuộc các địa bàn Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi cũ				1,404,000	1,092,000	936,000	780,000	717,600	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	789,360
	Thuộc các địa bàn Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam cũ				1,123,200	873,600	748,800	624,000	574,080	1,235,520	960,960	823,680	686,400	631,488
17	Đường Hà Huy Tập (Rộng 14m)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ											
18	Đường Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ	Hùng Vương	Giáp đường liên xã Cam Thành Nam-Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ											
		Quốc lộ 1	Đến biển											
19	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Đường quy hoạch 20m				2,652,000	1,856,400	1,193,400			2,917,200	2,042,040	1,312,740		
	Đường quy hoạch 16m				2,496,000	1,747,200	1,123,200			2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường quy hoạch 13m				2,340,000	1,638,000	1,053,000			2,574,000	1,801,800	1,158,300		
	Đường quy hoạch 10m				2,184,000	1,528,800	982,800			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng											
20	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ				2,184,000	1,404,000	1,092,000			2,402,400	1,544,400	1,201,200		
	Các lô tiếp giáp đường số 2 địa bàn Cam Thành Nam cũ				2,074,800	1,333,800	1,037,400			2,282,280	1,467,180	1,141,140		
	Đường quy hoạch 9m				1,856,400	1,193,400	928,200			2,042,040	1,312,740	1,021,020		
	Đường quy hoạch 7m				1,747,200	1,123,200	873,600			1,921,920	1,235,520	960,960		
21	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Đường quy hoạch 16m				1,747,200	1,123,200	873,600			1,921,920	1,235,520	960,960		
	Đường quy hoạch 9m - 13m				1,528,800	982,800	764,400			1,681,680	1,081,080	840,840		
22	Khu 2, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Đường số 5 (QH 13m)	Đường số 9	Đường số 6											
	Đường số 5C (QH 7m)	Đường số 5	Đường số 6											
23	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư											
	Đường D2 địa bàn Cam Phúc Bắc cũ (chỉ giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyễn Hãn											
	Đường N3A (địa bàn Cam Nghĩa cũ, chỉ giới 16m)	Hùng Vương	giáp Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi											
		Km0+279,56	Km0+351,00											
	Đường vào nhà thờ Nghĩa Phú (địa bàn Cam Nghĩa cũ)	Nguyễn Công Trứ	Đường bê tông nhựa											
	Đường vào chùa ông Lão	Nguyễn Công Trứ	Lê Thánh Tông nối dài											
	Lương Ngọc Quyển	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ											
	Nguyễn Văn Huyền	Hùng Vương	Đường D2											
	Nguyễn Sơn	Hùng Vương	Biển											
	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông											
24	Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise													
	Đường quy hoạch 50m	Khu 1.5 (Đường D2)			4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
	Đường quy hoạch 28m	Khu 1.4 (Đường D29.1)			3,931,200	2,620,800	1,747,200	982,800	764,400	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
		Khu 3.3 (Đường N40, N21)			3,931,200	2,620,800	1,747,200	982,800	764,400	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Đường quy hoạch 24m	Khu ZC3.1 (Đường N11A)			3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
		Khu 3.3 (Đường D1.3)			3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
	Đường quy hoạch 20m	Khu ZC3 (Đường D3, D6, N1, N3, N5)			2,964,000	2,074,800	1,333,800	1,037,400	889,200	3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu ZC3.1 (Đường D4, D3.2, N7A, N9A, N13)			2,964,000	2,074,800	1,333,800	1,037,400	889,200	3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.5 (Đường N14, N15, N43.1, N24)			2,964,000	2,074,800	1,333,800	1,037,400	889,200	3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.4 (Đường N56, N65)			2,964,000	2,074,800	1,333,800	1,037,400	889,200	3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 3.3 (Đường D20, D22)			2,964,000	2,074,800	1,333,800	1,037,400	889,200	3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
	Đường quy hoạch 18m	Khu ZC3 (Đường N2, N2A, N4A, N4, N6)			2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu ZC3.1 (Đường N6A, N8A, N10A, N12A, N13A)			2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu 1.5 (Đường N14A, N15A)			2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
	Đường quy hoạch 16m	Khu ZC3.1 (Đường N54, N54A, N58, N57, N57A, N60, N61, N62, N62A, N64, N64A, N66A, N66, N68A, N68)			2,652,000	1,856,400	1,193,400	928,200	795,600	2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
		Khu 1.4 (Đường D29, D30, D32, D28, N53, N59, N63, N67, N52, N51, N51A, N55)			2,652,000	1,856,400	1,193,400	928,200	795,600	2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
	Đường quy hoạch 15m	Khu ZC3.1 (Đường D31)			2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Khu 1.5 (Đường D14, N37A, N43B, N46, N49A, N43A, D23, N49, N36, N34, N32, N25)		2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	
		Khu 3.3 (Đường E10A, N46, D24, D17A, E11A, N27A, E13, N32A, N31, N26, N20, N19, N22, N30, N33, N35, N37, N38, D19B, N41, N44, N47, E16, E17, N48, N45, N42, E18, N39, N39A, E19, D19A, D19C)		2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	
	Đường quy hoạch 12m	Khu 1.5 (Đường N23.1, N23.2)		2,340,000	1,638,000	1,053,000	819,000	702,000	2,574,000	1,801,800	1,158,300	900,900	772,200	
25	Khu tái định cư dọc đường N3A, tổ dân phố Mỹ Ca, địa bàn Cam Nghĩa cũ													
	Đường QH 30m			10,296,000					11,325,600					
	Đường N3A (QH 20m)			3,120,000					3,432,000					
	Đường QH 14,5m			2,184,000					2,402,400					
	Đường QH 10			1,747,200					1,921,920					
	Đường QH 7m			1,310,400					1,441,440					
26	Khu phân lô khu Xí nghiệp đường (cũ) tại TDP Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ													
	Các lô giáp đường bê tông hiện hữu rộng 4m			702,000	546,000	468,000	390,000	358,800	772,200	600,600	514,800	429,000	394,680	
	Đường D3 QH rộng 14m			1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	702,000	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	772,200	
27	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM													
	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên	Giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	1,404,000	702,000	421,200			1,404,000	702,000	421,200			
	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	Tiếp theo	Ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	1,188,000	594,000	356,400			1,188,000	594,000	356,400			
	Tiếp theo đến đường vào mô đá	Tiếp theo	Đường vào mô đá	1,080,000	540,000	324,000			1,080,000	540,000	324,000			
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200			864,000	432,000	259,200			
28	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, ĐỊA BÀN CAM LÂM CŨ													
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc, Cam Lâm cũ	1,080,000	540,000	324,000			1,080,000	540,000	324,000			
29	ĐƯỜNG SỐ 3 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)													
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Ngã tư đường vào chợ	972,000	486,000	291,600			972,000	486,000	291,600			
30	ĐƯỜNG SỐ 16 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)													
	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	Từ đường số 2	Ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	540,000	270,000	162,000			540,000	270,000	162,000			
31	ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA													
	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	540,000	270,000	162,000			540,000	270,000	162,000			
	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc, Cam Lâm cũ	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc, Cam Lâm cũ	Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3					Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3					
32	ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO													

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường bê tông nhựa	1,080,000	540,000	324,000			1,080,000	540,000	324,000			
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200			864,000	432,000	259,200			